



## **AGIFISH Co.**

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG  
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam  
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202  
E-mail: [agifish.co@agifish.com.vn](mailto:agifish.co@agifish.com.vn) - Web site: [www.agifish.com.vn](http://www.agifish.com.vn)

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN 31/03/2019**

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Lấy kể từ 01/10/2018 đến 31/03/2019	Lấy kể từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	176,111,220,988	303,185,017,903	446,859,185,164	809,611,835,082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1,211,281,580	700,421,803	1,326,626,587	1,067,366,269
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	174,899,939,408	302,484,596,100	445,532,558,577	808,544,468,813
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	147,781,324,964	329,395,969,158	390,777,108,425	890,473,132,723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,118,614,444	(26,911,373,058)	54,755,450,152	(81,928,663,910)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	237,235,889	3,219,205,396	708,034,448	3,966,278,239
7. Chi phí tài chính	22	6.6	12,667,554,884	13,668,112,462	21,329,181,658	24,634,783,236
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,433,377,651	11,297,231,480	21,003,771,761	21,990,911,240
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	10,128,111,198	17,204,191,344	22,413,554,043	44,878,876,779
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	3,741,734,334	5,612,835,813	8,250,631,918	9,614,373,366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		818,449,917	(60,177,307,281)	3,470,116,981	(157,090,419,052)
11. Thu nhập khác	31	6.7	24,511,327	1,205,079,982	977,782,580	2,411,384,264
12. Chi phí khác	32	6.8	726,081,136	10,929,998,265	2,752,048,829	11,694,732,033
13. Lợi nhuận khác	40		(701,569,809)	(9,724,918,283)	(1,774,266,249)	(9,283,347,769)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ 01/10/2018	Lũy kế từ 01/10/2017
			01/01/2019 đến 31/03/2019	01/01/2018 đến 31/03/2018	đến 31/03/2019	đến 31/03/2018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		116,880,108	(69,902,225,564)	1,695,850,732	(166,373,766,821)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	-	(739,245,036)	-	(739,245,036)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		116,880,108	(69,162,980,528)	1,695,850,732	(165,634,521,785)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4	(2,460)	60	(5,892)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4	(2,460)	60	(5,892)

An Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Văn Kỳ*

Võ Thành Thông

Người lập biểu/Kế toán trưởng

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>759,729,256,105</b>	<b>899,073,957,899</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>15,436,730,252</b>	<b>4,693,780,633</b>
1. Tiền	111		15,436,730,252	4,693,780,633
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>564,541,443,153</b>	<b>717,396,777,336</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	522,605,811,758	858,813,815,751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	11,143,435,674	4,583,041,714
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	195,453,862,810	18,661,586,960
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(164,661,667,089)	(164,661,667,089)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>137,470,187,398</b>	<b>135,612,285,748</b>
1. Hàng tồn kho	141		137,977,672,765	136,119,771,115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(507,485,367)	(507,485,367)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>42,280,895,302</b>	<b>41,371,114,182</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	727,487,862

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35,352,840,337	34,128,587,944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6,928,054,965	6,515,038,376
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>307,924,848,213</b>	<b>329,973,043,228</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,559,128,470</b>	<b>1,559,128,470</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		1,559,128,470	1,559,128,470
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>237,434,821,107</b>	<b>244,194,964,361</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	169,134,989,105	175,646,274,163
<i>Nguyên giá</i>	222		612,518,791,384	605,718,270,482
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(443,383,802,279)	(430,071,996,319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	68,299,832,002	68,548,690,198
<i>Nguyên giá</i>	228		69,912,589,271	69,912,589,271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,612,757,269)	(1,363,899,073)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23,581,658,097</b>	<b>34,696,617,255</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	23,581,658,097	34,696,617,255
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	-

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212,600,000	212,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212,600,000)	(212,600,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45,349,240,539</b>	<b>49,522,333,142</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	45,301,347,385	49,474,439,988
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	47,893,154	47,893,154
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,067,654,104,318</b>	<b>1,229,047,001,127</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>642,493,548,419</b>	<b>805,582,295,960</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>623,638,862,459</b>	<b>787,146,109,660</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	65,651,744,689	189,344,970,528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	8,889,059,963	20,035,415,470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1,645,046,622	96,003,717
4. Phải trả người lao động	314		12,334,120,684	11,463,383,779
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	7,796,714,276	8,698,328,138
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	413,636,364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	5,827,957,439	5,623,752,039
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	521,186,011,464	551,095,612,303
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		308,207,322	375,007,322
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18,854,685,960</b>	<b>18,436,186,300</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		391,590,910	
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	6,463,095,050	6,436,186,300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12,000,000,000	12,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>425,160,555,899</b>	<b>423,464,705,167</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.22	<b>425,160,555,899</b>	<b>423,464,705,167</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281,097,430,000	281,097,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411,288,522,916	411,288,522,916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(268,734,124,568)	(270,429,975,300)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(270,429,975,300)	(92,322,626,933)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,695,850,732	(178,107,348,367)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1,508,727,551	1,508,727,551
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,067,654,104,318</b>	<b>1,229,047,001,127</b>

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		55,798.66	117,117.41
Euro (EUR)		1,801.95	1,801.95
Dollar Úc (AUD)		1,477	1,477
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**Võ Thành Thông**

Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2019.

**TỔNG GIÁM ĐỐC***Nguyễn Văn Kỳ*



**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN 31/03/2019

Đơn vị tính: VND/Đơn vị

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2018	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Lấy kể từ 01/10/2018 đến 31/03/2019	Lấy kể từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		116,880,108	(69,902,225,564)	1,695,850,732	(166,373,766,821)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		8,468,059,979	10,016,367,549	17,098,624,245	20,127,650,269
- Các khoản dự phòng	03		(1,400,000,000)	(595,054,881)		(595,054,881)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2,812,916	1,220,518,701	2,812,916	1,220,518,701
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,356,913)	(256,702,679)	1,782,684,915	(644,188,665)
- Chi phí lãi vay	06		12,433,377,651	11,297,231,480	21,003,771,761	21,990,911,240
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19,617,773,741	(48,219,865,394)	41,583,744,569	(124,273,930,157)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15,972,247,572	1,451,796,719	151,218,065,201	236,818,280,895
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,830,244,503	156,168,039,456	(1,857,901,650)	356,473,812,274
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(66,053,959,077)	(76,894,573,473)	(133,090,301,248)	(349,748,835,971)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,121,084,922	2,693,300,012	4,900,580,465	8,405,661,814
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11,551,394,131)	(10,624,569,578)	(20,121,788,241)	(22,152,737,391)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		779,989,361		779,989,361	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			2,149,120,457	(2,407,820,908)	(27,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(34,284,013,109)</b>	<b>26,723,248,199</b>	<b>41,004,567,549</b>	<b>105,495,251,464</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,537,143,495)	(8,219,338,416)	(2,260,332,698)	(14,623,018,936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			181,818,182	950,000,000	1,270,436,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(14,000,000,000)		(14,000,000,000)

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2018	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Lũy kế từ 01/10/2018 đến 31/03/2019	Lũy kế từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5,000,000,000		11,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1,202,132,156		668,161,408
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,537,143,495)</b>	<b>(15,835,388,078)</b>	<b>(1,310,332,698)</b>	<b>(15,584,421,164)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		195,312,480,431	113,284,920,498	429,511,990,076	579,899,996,260
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(146,517,936,958)	(137,332,759,633)	(458,463,275,308)	(661,718,338,198)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>48,794,543,473</b>	<b>(24,047,839,135)</b>	<b>(28,951,285,232)</b>	<b>(81,818,341,938)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>12,973,386,869</b>	<b>(13,159,979,014)</b>	<b>10,742,949,619</b>	<b>8,092,488,362</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	2,463,343,383	35,955,835,379	4,693,780,633	14,703,368,003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(945,256)		(945,256)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>15,436,730,252</b>	<b>22,794,911,109</b>	<b>15,436,730,252</b>	<b>22,794,911,109</b>



Võ Thành Thông

Người lập biểu/Kế Toán Trưởng



An Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2019.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Kỳ

Lưu chuyển tiền tệ; trang 2 / 2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN 31/03/2019**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - chế biến

**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh

- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.

- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

#### **1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

*Công ty có 01 chi nhánh và 06 xí nghiệp trực thuộc*

- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

#### **1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:**

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

### **2.1. Niên độ kế toán:**

- Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

## **4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các giao dịch ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

##### **Nguyên tắc ghi nhận:**

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **Phương pháp khấu hao**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Số Năm</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

### **Tài sản cố định vô hình:**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m<sup>2</sup> có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

### **Phần mềm máy vi tính**

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

### **4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

#### **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.



#### **4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### **4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

**4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a. Doanh thu bán hàng.**

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính.**

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

#### **4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **4.13 Quỹ tiền lương**

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

#### **4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn**

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
  - Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

**5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2,336,026,036	1,118,261,070
Tiền gửi ngân hàng (*)	13,100,704,216	3,575,519,563
<b>Cộng</b>	<b>15,436,730,252</b>	<b>4,693,780,633</b>

**5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- Đầu tư vào đơn vị khác
- Cty CP bóng đá Hùng Vương AG \*\**

	31/03/2019		01/10/2018	
	-	-	-	-
	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	(212,600,000)
	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	(212,600,000)
<b>Cộng</b>	<b>212,600,000</b>	<b>(212,600,000)</b>	<b>212,600,000</b>	<b>(212,600,000)</b>

(\*\*) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

**5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/03/2019	31/03/2019	31/03/2019	01/10/2018
	EUR	USD	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
-Khách hàng trong nước			258,310,403,571	481,513,837,765
-Khách hàng nước ngoài		11,438,737.11	264,295,408,187	377,299,977,986
<b>Cộng phải thu khách hàng</b>		<b>11,438,737.11</b>	<b>522,605,811,758</b>	<b>858,813,815,751</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
<b>* Phải thu khách hàng</b>				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	947,653,898	58,502,217,113
Cty CP TA TS Hùng Vương Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	0	173,900,000
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	0	1,434,620,000
Cty CP Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Phí vận chuyển thức ăn	0	1,032,485,250
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản, chuyển nhượng vùng nuôi	7,533,900	6,203,994,475

**5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/03/2019 EUR	31/03/2019 USD	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Nhà cung cấp trong nước			11,143,435,674	4,583,041,714
Nhà cung cấp nước ngoài				
<b>Cộng</b>		<b>0.00</b>	<b>11,143,435,674</b>	<b>4,583,041,714</b>

**5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Tiền trợ cấp BHXH mà cơ quan BH phải cấp bổ sung cho CB CNV Cty		
Tiền BHXH, BHYT, BHTN người lao động phải nộp	9,730,191	9,730,191
Tạm ứng cho nhân viên	5,420,835,850	3,811,689,205
Ký cược, ký quỹ	1,825,000,000	1,825,000,000
Tạm ứng Công ty Thủy sản Bến Tre	2,000,000,000	2,000,000,000
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10,200,000,000	10,200,000,000
Tạm ứng Công ty CP NTS Việt Phú	100,000,000,000	
Tạm ứng Công ty ITV Thủy Sản Hưng Thành	75,000,000,000	
Các khoản phải thu khác	998 296 769	815,167,564
<b>Cộng</b>	<b>195,453,862,810</b>	<b>18,661,586,960</b>

**5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÓI**

	31/03/2019 USD	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Khách hàng trong nước		(39,822,019,250)	(39,822,019,250)
Khách hàng nước ngoài	(5,581,104.42)	(124,839,647,839)	(124,839,647,839)
<b>Cộng</b>	<b>(5,581,104.42)</b>	<b>(164,661,667,089)</b>	<b>(164,661,667,089)</b>

**5.7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2019		01/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	10,130,630,263		11,802,656,897	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	413,094,704		450,756,214	
Chi phí SXKD dở dang	16,716,018,095		23,308,857,360	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Thành phẩm tồn kho	110,691,862,518	(507,485,367)	100,503,110,498	(507,485,367)
Hàng hóa tồn kho	26,067,185		54,390,146	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>137,977,672,765</b>	<b>(507,485,367)</b>	<b>136,119,771,115</b>	<b>(507,485,367)</b>

**5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	69 890 090	148,642,052
Chi phí sửa chữa, bảo trì	646 387 095	1,065,829,850
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	122 396 250	190,291,250
Chi phí trả trước khác	61 420 854	76,084,991
<b>Cộng</b>	<b>900,094,289</b>	<b>1,480,848,143</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Tiền thuê đất trả trước	43 219 595 062	46,526,571,927
Chi phí sửa chữa	1,181,658,034	2,194,507,780
<b>Cộng</b>	<b>44,401,253,096</b>	<b>48,721,079,707</b>

**5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Thuế TNDN	6,466,307,408	6,466,307,408
Thuế TNCN	425,424,868	48,730,968
Thuế nhập khẩu	36,322,689	
<b>Cộng</b>	<b>6,928,054,965</b>	<b>6,515,038,376</b>

**5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem phụ lục 1 trang 31

**5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số đầu năm	69,697,073,271	215,516,000	69,912,589,271
Tăng trong năm	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0
Số cuối năm	69,697,073,271	215,516,000	69,912,589,271
<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
Số đầu năm	1,148,383,073	215,516,000	1,363,899,073
Tăng trong năm	248,858,196	0	248,858,196
- Khấu hao trong năm	248,858,196		248,858,196
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
Số cuối năm	1,397,241,269	215,516,000	1,612,757,269
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	68,548,690,198	0	68,548,690,198
Số cuối năm	68,299,832,002	0	68,299,832,002

**5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Dàn ngưng - F8		306,995,500
Day chuyển ngấm cá - F7	81,658,097	81,658,097
Kho Vận - mở rộng		10,807,963,658
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23,500,000,000	23,500,000,000
Cộng	23,581,658,097	34,696,617,255



**5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

Xem thuyết minh số 8.2

**5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2019 USD	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Nhà cung cấp trong nước		64,748,756,307	188,436,550,496
Nhà cung cấp nước ngoài	38,838.21	902,988,382	908,420,032
<b>Cộng</b>	-	<b>65,651,744,689</b>	<b>189,344,970,528</b>

Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
<b>* Phải trả người bán</b>				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền mua hàng hóa		1,424,493,544
		Phí thuê kho	0	13,591,772
		Nguyên liệu	0	18,849,959,500
		Phụ phẩm	0	16,633,199,440
Công ty CP TA TS Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	442,620,288	31,973,772,438
Công ty CP Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua cá tra	0	8,235,725,000
		Thuê ao	0	1,926,541,575
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	0	6,633,780,000

**5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2019 USD	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Khách hàng trong nước		7,831,497,332	17,442,810,467
Khách hàng nước ngoài	46,141.24	1,057,562,631	2,592,605,003
<b>Cộng</b>	<b>46,141.24</b>	<b>8,889,059,963</b>	<b>20,035,415,470</b>

**5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	1,121,384,717	
Thuế xuất nhập khẩu		10,735,107
Thuế thu nhập cá nhân	438,393,295	
Các khoản phí, lệ phí	85,268,610	85,268,610
<b>Cộng</b>	<b>1,645,046,622</b>	<b>96,003,717</b>

**5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Lãi vay ngân hàng	881,983,520	2,121,083,461
Chi phí vận chuyển	1,113,483,751	692,959,765
Chi phí thuê kho, thuê ao	540,016,556	1,048,325,682
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	138,002,009	138,002,009
Chi phí điện phục vụ SX	807,501,974	510,680,800
Chi phí hoa hồng môi giới	3,927,602,876	3,945,880,804
Chi phí thuê đất	225,163,590	
Chi phí kiểm toán	117,600,000	150,000,000
Khác	45,360,000	91,395,617
<b>Cộng</b>	<b>7,796,714,276</b>	<b>8,698,328,138</b>

**5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Doanh thu chưa thực hiện	391,590,910	413,636,364
Kinh phí công đoàn	1,503,626,266	1,860,104,797
Bảo hiểm xã hội	1,363,684,108	872,533,755
Bảo hiểm thất nghiệp	118,053,024	79,317,538
Cổ tức phải trả (*)	35,125,550	35,125,550
Hợp tác nuôi trồng	842,336,576	842,336,576
Quỹ người nghèo	267,500,000	267,500,000
Phải trả, phải nợ ngắn hạn khác	1,306,041,005	1,253,197,459
<b>Cộng</b>	<b>5,827,957,439</b>	<b>5,623,752,039</b>

Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là

**(\*) Chi tiết cổ tức phải trả**

	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Cổ tức phải trả		
<i>Đoàn Thị Nương</i>	18,810,000	18,810,000
<i>Lê Văn Uyên</i>	15,798,500	15,798,500
<i>Các cổ đông khác</i>	517,050	517,050
<b>Cộng</b>	<b>35,125,550</b>	<b>35,125,550</b>

**5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Vay ngắn hạn (*)	517,186,011,464	546,137,296,696
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	4,000,000,000	4,958,315,607
<b>Cộng</b>	<b>521,186,011,464</b>	<b>551,095,612,303</b>

**(\*) Chi tiết vay ngắn hạn**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		517,186,011,464	
PGBank AG		99,569,046,087	7.5 - 8,0%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		417,616,965,377	7,9-9,5 %/năm
<b>Cộng</b>		<b>517,186,011,464</b>	-

**(\*\*) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)
Vay VND		4,000,000,000
PGBank AG		4,000,000,000
Vay USD	0.00	0
<b>Cộng</b>		<b>4,000,000,000</b>

**5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	6,463,095,050	6,436,186,300
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
<b>Cộng</b>	<b>6,463,095,050</b>	<b>6,436,186,300</b>

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

## 5.21 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

## 5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 32

### b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	23,168,926,000
Vốn góp của các đối tượng khác	257,928,504,000	257,928,504,000
<b>Cộng</b>	<b>281,097,430,000</b>	<b>281,097,430,000</b>

### c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/03/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 30/09/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	0	220,941,068,756
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25,554,450,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		32,765,387,656
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2015</i>		70,274,357,500

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

**d . Cổ phiếu**

	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

**e . Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32,222,822	99,022,822
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	275,984,500	275,984,500
<b>Cộng</b>	<b>308,207,322</b>	<b>375,007,322</b>

**5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	-270,429,975,300	-92,322,626,933
Tăng		
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	1,695,850,732	-178,107,348,367
<i>Tăng khác</i>	1,695,850,732	-178,107,348,367
Giảm	0	0
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	-268,734,124,568	-270,429,975,300

**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND</b>	<b>Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND</b>
Doanh thu bán cá xuất khẩu	84,660,822,613	196,024,183,548
Doanh thu bán cá nội địa	33,110,697,604	57,097,247,192
Doanh thu bán phụ phẩm	10,012,538,164	19,991,046,482
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	1,344,392,500	11,983,397,200
Doanh thu bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>	0	14,379,125,000
<i>Thuốc</i>	0	1,195,886,914
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC...</i>	33,255,160	53,280,390
<i>Bao bì</i>	59,423,727	128,327,273
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	548,385,227	1,041,423,119
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	45,407,723,185	0
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	408,366,926	0
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	525,615,882	1,291,100,785
<b>Cộng</b>	<b>176,111,220,988</b>	<b>303,185,017,903</b>
	-	-
	<b>Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND</b>	<b>Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND</b>
<b>6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
Chiết khấu thương mại	1,107,646,628	432,301,345

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Giảm giá hàng bán	0	7,582,701
Hàng bán bị trả lại	103,634,952	260,537,757
Thuế xuất khẩu	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1,211,281,580</b>	<b>700,421,803</b>
	-	-
	<b>Kỳ kế toán từ</b>	<b>Kỳ kế toán từ</b>
	<b>01/01/2019 đến</b>	<b>01/01/2018 đến</b>
	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>6.3 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	84,660,822,613	195,990,948,204
Doanh thu thuần bán cá nội địa	31,899,416,024	56,430,060,733
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	10,012,538,164	19,991,046,482
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	1,344,392,500	11,983,397,200
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>	0	14,379,125,000
<i>Thuốc</i>	0	1,195,886,914
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	33,255,160	53,280,390
<i>Bao bì</i>	59,423,727	128,327,273
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	548,385,227	1,041,423,119
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	45,407,723,185	0
<i>Tài chế, thay bao bì</i>	0	0
<i>Gia công thức ăn chăn nuôi</i>	0	0
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	408,366,926	0
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	525,615,882	1,291,100,785
<b>Cộng</b>	<b>174,899,939,408</b>	<b>302,484,596,100</b>
	-	-



**6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	68,575,648,611	214,837,137,240
Giá vốn bán cá nội địa	24,953,216,783	61,903,558,974
Giá vốn bán phụ phẩm	10,012,538,164	19,991,046,482
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi <i>Thức ăn cá</i>	1,341,954,720	11,930,532,600
Giá vốn bán hàng hóa khác <i>Cá giống</i>	0	13,358,602,890
<i>Thuốc</i>	0	917,082,235
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC</i>	28,123,160	47,430,047
<i>Bao bì</i>	40,822,441	128,327,273
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	643,525,619	5,523,440,845
Gia vốn gia công <i>Gia công cá tra fillet</i>	41,322,290,661	0
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	354,417,423	0
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	508,787,382	758,810,572
<b>Cộng</b>	<b>147,781,324,964</b>	<b>329,395,969,158</b>

**6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền trả trước cho người bán.	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	233,878,976	2,859,446,626
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Lãi tiền gửi	3,356,913	359,758,770
<b>Cộng</b>	<b>237,235,889</b>	<b>3,219,205,396</b>

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương

	-	-
	0	
	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	01/01/2019 đến	01/01/2018 đến
	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND

#### 6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

	0	
	12,433,377,651	11,297,231,480
	231,364,317	96,595,717
	2,812,916	2,274,285,265
	<u>12,667,554,884</u>	<u>13,668,112,462</u>

Cộng

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương là:

#### 6.7 . THU NHẬP KHÁC

Thu bán phế liệu  
 Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ  
 Nhận hàng khuyến mãi  
 Các khoản thu nhập khác

	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	01/01/2019 đến	01/01/2018 đến
	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
	17,199,327	252,741,709
	0	181,818,182
	0	770,520,091
	7,312,000	0
	<u>24,511,327</u>	<u>1,205,079,982</u>

Cộng

**6.8 . CHI PHÍ KHÁC**

Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ  
 Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán  
 Chi phí quà tết CB CNV  
 Bị phạt thuế, truy nộp thuế  
  
**Cộng**

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
	0	10,645,123,992
	708,074,771	0
	0	284,874,273
	18,006,365	0
	<b>726,081,136</b>	<b>10,929,998,265</b>

**6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**a . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Chi phí nhân viên bán hàng  
 Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì  
 Chi phí công cụ, đồ dùng  
 Chi phí khấu hao TSCĐ  
 Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ  
 Chi phí hoa hồng  
 Chi phí vận chuyển  
 Phí thuê kho  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Phí luật sư  
 Chi phí bằng tiền khác  
  
**Cộng**

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
	1,276,738,828	1,605,841,210
	3,517,595,756	5,357,080,870
	0	0
	17,134,933	25,333,350
	984,207,568	1,246,558,717
	165,456,400	541,687,939
	3,803,988,113	5,382,380,859
	312,258,000	402,490,959
	0	2,402,718,340
	0	0
	50,731,600	240,099,100
	<b>10,128,111,198</b>	<b>17,204,191,344</b>

**b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí nhân viên quản lý  
 Chi phí nhiên liệu, vật liệu  
 Chi phí đồ dùng văn phòng  
 Chi phí khấu hao TSCĐ  
 Thuế, phí và lệ phí  
 Dự phòng phải thu nợ khó đòi  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Trích bổ sung quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm  
 Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

**7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí nguyên liệu  
 Chi phí nhân công  
 Chi phí sản xuất chung  
 Chi phí bán hàng  
 Chi phí quản lý doanh nghiệp

**Cộng**

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
	1,630,298,618	1,933,262,408
	0	858,055
	3,286,970	27,555,229
	128,655,699	132,877,911
	439,187,993	908,538,868
	0	0
	515,825,645	1,090,429,411
	335,842,900	734,667,138
	688,636,509	784,646,793
	<b>3,741,734,334</b>	<b>5,612,835,813</b>
	-	-
	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
	108,700,431,814	194,147,473,555
	27,004,978,180	24,202,688,611
	28,012,235,343	31,317,004,333
	10,128,111,198	17,204,191,344
	3,741,734,334	5,612,835,813
	<b>177,587,490,869</b>	<b>272,484,193,656</b>

**8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Kỳ kế toán từ 01/10/2018  
 đến 31/12/2018  
 VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN  
 Chuyển lỗ từ năm trước  
 Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành

1,695,850,732  
 -1,695,850,732  
 0

**8.2 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	31/03/2019	01/10/2018	31/03/2019	01/10/2018
Lãi CLTG chưa thực hiện	(1,648,913)	39,381,236	(41,030,149)	(1,465,983)
Thu nhập chưa chịu thuế	0		0	
Chi phí hoa hồng trích trước chưa thanh toán	785,520,575	789,176,161	(3,655,586)	10,722,628
Lỗ có thể bù trừ với Thu nhập chịu thuế tương lai	0		0	
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1,292,619,010	1,287,237,260	5,381,750	(605,235,180)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế TNDN hoãn lại phải trả)	2,076,490,672	2,115,794,657		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(39,303,985)	(595,978,535)

## 9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng		
		Bán thuốc thủy sản		375,396,597
		Bán cá tra nguyên liệu		
		Bán hàng thành phẩm fillet		13,628,560,000
		Bán tài sản		1,220,000,000
		Mua cá fillet		(16,789,909,500)
		Mua cá thức ăn thủy sản		
		Dịch vụ Kiểm nghiệm	6,930,000	14,884,000
		Phí thuê kho		(8,792,732)
		Mua Phụ phẩm		
Công ty CP Hùng Vương - Sông Đốc	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá		
Công ty CP TA TS Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá		(130,489,223,200)
		Bán bao bì thức ăn		725,500,000
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá		(118,735,960,000)
		Bán bao bì thức ăn		725,500,000

Cty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	(225,183,263,370)
-------------------------------------------	-------------------------------	--------------------	-------------------

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm

## 9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### *Khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 1 năm 2019</u>	<u>Quý 1 năm 2018</u>
Xuất khẩu	84,660,822,613	196,024,183,548
Trong nước	90,239,116,795	106,460,412,552
<b>Cộng</b>	<b>174,899,939,408</b>	<b>302,484,596,100</b>

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

### 9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

### 9.4 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2019 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2018

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 71.867.318.097 đồng so với cùng kỳ 2018 do giá bán cao kéo theo lợi nhuận tăng.



Võ Thành Thông  
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2019.



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Văn Kỳ*



**Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	178,056,845,565	409,746,613,403	16,550,102,692	1,234,290,640	130,418,182	605,718,270,482
<b>Tăng trong năm</b>	<b>10,807,963,658</b>	<b>691,022,482</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11,498,986,140</b>
- Mua trong năm		691,022,482				691,022,482
- Đầu tư XD CB hoàn thành	10,807,963,658					10,807,963,658
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
<b>Giảm trong năm</b>	<b>1,256,841,868</b>	<b>951,695,097</b>	<b>2,489,928,273</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4,698,465,238</b>
- Thanh lý, nhượng bán	1,256,841,868	951,695,097	2,489,928,273			4,698,465,238
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
<b>Số cuối năm</b>	<b>187,607,967,355</b>	<b>409,485,940,788</b>	<b>14,060,174,419</b>	<b>1,234,290,640</b>	<b>130,418,182</b>	<b>612,518,791,384</b>
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>						
Số đầu năm	82,816,535,500	338,484,739,859	7,467,102,582	1,196,593,668	107,024,710	430,071,996,319
<b>Tăng trong năm</b>	<b>4,163,377,858</b>	<b>12,512,824,776</b>	<b>418,062,065</b>	<b>2,613,636</b>	<b>1,745,910</b>	<b>17,098,624,245</b>
- Khấu hao trong năm	4,163,377,858	12,512,824,776	418,062,065	2,613,636	1,745,910	17,098,624,245
- Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác						0
<b>Giảm trong năm</b>	<b>980,716,828</b>	<b>745,494,495</b>	<b>2,060,606,962</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3,786,818,285</b>
- Thanh lý, nhượng bán	980,716,828	745,494,495	2,060,606,962			3,786,818,285
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
<b>Số cuối năm</b>	<b>85,999,196,530</b>	<b>350,252,070,140</b>	<b>5,824,557,685</b>	<b>1,199,207,304</b>	<b>108,770,620</b>	<b>443,383,802,279</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	95,240,310,065	71,261,873,544	9,083,000,110	37,696,972	23,393,472	175,646,274,163
Số cuối năm	101,608,770,825	59,233,870,648	8,235,616,734	35,083,336	21,647,562	169,134,989,105

**Phụ lục 2**

**5.22 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Số dư 01/10/2017</b>	281,097,430,000	411,288,522,916			(92,322,626,933)	1,508,727,551		601,572,053,534
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(178,107,348,367)			(178,107,348,367)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
<b>Số dư 30/09/2018</b>	<u>281,097,430,000</u>	<u>411,288,522,916</u>			<u>(270,429,975,300)</u>	<u>1,508,727,551</u>		<u>423,464,705,167</u>
<b>Số dư 01/10/2018</b>	281,097,430,000	411,288,522,916			(270,429,975,300)	1,508,727,551		423,464,705,167
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					1,695,850,732			1,695,850,732
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
<b>Số dư 31/03/2019</b>	<u>281,097,430,000</u>	<u>411,288,522,916</u>			<u>(268,734,124,568)</u>	<u>1,508,727,551</u>		<u>425,160,555,899</u>

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang

1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
**KỶ KÊ TOÁN TỬ 01/01/2019 ĐẾN 31/03/2019**  
**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>		<b>899,073,957,899</b>	<b>759,729,256,105</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		4,693,780,633	15,436,730,252
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		717,396,777,336	564,541,443,153
4	Hàng tồn kho		135,612,285,748	137,470,187,398
5	Tài sản ngắn hạn khác		41,371,114,182	42,280,895,302
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>		<b>329,973,043,228</b>	<b>307,924,848,213</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		1,559,128,470	1,559,128,470
2	Tài sản cố định		244,194,964,361	237,434,821,107
	- TSCĐ hữu hình		175,646,274,163	169,134,989,105
	- TSCĐ vô hình		68,548,690,198	68,299,832,002
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		34,696,617,255	23,581,658,097
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
6	Tài sản dài hạn khác		49,522,333,142	45,349,240,539
<b>III</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1,229,047,001,127</b>	<b>1,067,654,104,318</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>		<b>805,582,295,960</b>	<b>642,493,548,419</b>
1	Nợ ngắn hạn		787,146,109,660	623,638,862,459
2	Nợ dài hạn		18,436,186,300	18,854,685,960
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>423,464,705,167</b>	<b>425,160,555,899</b>
1	Vốn chủ sở hữu		423,464,705,167	425,160,555,899
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281,097,430,000	281,097,430,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411,288,522,916	411,288,522,916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		270,429,975,300	268,734,124,568
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1,508,727,551	1,508,727,551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>VI</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,229,047,001,127</b>	<b>1,067,654,104,318</b>

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	176,111,220,988	446,859,185,164
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	1,211,281,580	1,326,626,587
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	174,899,939,408	445,532,558,577
4	Giá vốn hàng bán	đồng	147,781,324,964	390,777,108,425
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	27,118,614,444	54,755,450,152
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	237,235,889	708,034,448
7	Chi phí tài chính	đồng	12,667,554,884	21,329,181,658
8	Chi phí bán hàng	đồng	10,128,111,198	22,413,554,043
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	3,741,734,334	8,250,631,918
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	818,449,917	3,470,116,981
11	Thu nhập khác	đồng	24,511,327	977,782,580
12	Chi phí khác	đồng	726,081,136	2,752,048,829
13	Lợi nhuận khác	đồng	(701,569,809)	(1,774,266,249)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	116,880,108	1,695,850,732
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	116,880,108	1,695,850,732
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	4	60
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	4	60

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	<b>Cơ cấu tài sản</b> - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	% %		
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b> - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	<b>Khả năng thanh toán</b> - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b> - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		

An giang, Ngày 16 tháng 04 năm 2019.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Kỳ